

Số: **8976**
/TB-CHQ

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO
Về kết quả xác định trước mã số

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát, kiểm soát hải quan, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 17/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

Trên cơ sở Đơn đề nghị xác định mã số số 10/TTVN-HCM-XĐTMS ngày 22/4/2025 và công văn số 19052025/CCTT-XĐTMS ngày 26/5/2025 của Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Tsusho Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh (MST: 0103171663-001) và hồ sơ kèm theo;

Cục Hải quan thông báo kết quả xác định trước mã số như sau:

1. Hàng hóa đề nghị xác định trước mã số do tổ chức, cá nhân cung cấp:	
Tên thương mại: Polyglycol P-425	
Tên gọi theo cấu tạo, công dụng: Chất điều chỉnh độ nhớt làm nguyên liệu trong sản xuất các sản phẩm chăm sóc tóc dạng lỏng, số CAS 25322-69-4, được đóng gói trong thùng phuy, 208.65 kg/phuy.	
Ký, mã hiệu, chủng loại: P-425	Nhà sản xuất: DOW Chemical Pacific (Singapore) Private Limited
2. Tóm tắt mô tả hàng hóa được xác định trước mã số: Theo hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, thông tin mặt hàng như sau: - Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học, hàm lượng tính trên trọng lượng: Sản phẩm có chứa thành phần Polypropylene Glycol chiếm tỷ lệ 100%, mã số CAS 25322-69-4 dạng lỏng, có mùi nhẹ. Chất lỏng có màu sắc từ không màu tới	

vàng, hòa tan trong nước. Sản phẩm được đóng trong các thùng phuy, 208.65 kg/phuy.

- Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng: Sản phẩm được sử dụng làm nguyên phụ liệu trong ngành sản xuất các sản phẩm chăm sóc tóc. Sản phẩm được sử dụng như phụ gia có công dụng điều chỉnh độ nhớt, được trộn với các hóa chất khác tạo nên sản phẩm chăm sóc tóc hoàn chỉnh.

- Thông số kỹ thuật:

- Trạng thái vật lý: Chất lỏng (liquid)
- Màu sắc: Không màu đến vàng
- Mùi: Nhẹ
- Ngưỡng mùi: Không có dữ liệu thử nghiệm
- PH: 5,0 - 8,0 ASTM E70 (16% trong nước/methanol, 1:10)
- Điểm/phạm vi nóng chảy: Không áp dụng cho chất lỏng
- Điểm đóng băng: Xem Điểm rót chảy
- Điểm sôi (760 mmHg): phân hủy trước khi sôi
- Điểm chớp cháy: cốc kín 166 °C ASTM D 93
- Tốc độ bay hơi (Butyl Acetate = 1): Không có dữ liệu thử nghiệm
- Khả năng bắt lửa (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng
- Khả năng bắt lửa (chất lỏng): Không được coi là chất lỏng dễ cháy tích tụ tĩnh điện.
- Giới hạn nổ dưới: Không có dữ liệu thử nghiệm
- Giới hạn nổ trên: Không có dữ liệu thử nghiệm
- Áp suất hơi: Dự kiến thấp
- Mật độ hơi tương đối (không khí = 1): lớn hơn không khí
- Mật độ tương đối (nước = 1): 1.007 ở 25 °C / 25 °C theo tính toán.
- Độ hòa tan trong nước: hòa tan
- Hệ số phân chia: n-octanol/nước: Không có dữ liệu
- Nhiệt độ tự bốc cháy: Không có dữ liệu thử nghiệm
- Nhiệt độ phân hủy: Không có dữ liệu thử nghiệm
- Độ nhớt động học: 32 - 37 cSt ở 37,8 °C ASTM D 445
- Tính chất nổ: Không có dữ liệu
- Tính chất oxy hóa: Không có dữ liệu
- Mật độ chất lỏng: 8,39 lb/gln ở 25 °C theo tính toán.
- Trọng lượng phân tử: Không có dữ liệu
- Điểm đông đặc: -45 °C ASTM D97

Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi: 0,0 g/L Phương pháp EPA số 24

- Quy trình sản xuất: Polypropylene glycol được sản xuất từ propylene oxide và propylene glycol

- Công dụng theo thiết kế: Dùng làm nguyên liệu điều chỉnh độ nhớt trong quá trình sản xuất sản phẩm chăm sóc tóc.

3. Kết quả xác định trước mã số:

Tên thương mại: Polyglycol P-425

- Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học, hàm lượng tính trên trọng lượng: Sản phẩm có chứa thành phần Polypropylene Glycol chiếm tỷ lệ 100%, mã số CAS 25322-69-4 dạng lỏng, có mùi nhẹ. Chất lỏng có màu sắc từ không màu tới vàng, hòa tan trong nước. Sản phẩm được đóng trong các thùng phuy, 208.65 kg/phuy.

- Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng: Sản phẩm được sử dụng làm nguyên phụ liệu trong ngành sản xuất các sản phẩm chăm sóc tóc. Sản phẩm được sử dụng như phụ gia có công dụng điều chỉnh độ nhớt, được trộn với các hóa chất khác tạo nên sản phẩm chăm sóc tóc hoàn chỉnh.

- Quy trình sản xuất: Polypropylene glycol được sản xuất từ propylene oxide và propylene glycol

- Công dụng theo thiết kế: Dùng làm nguyên liệu điều chỉnh độ nhớt trong quá trình sản xuất sản phẩm chăm sóc tóc.

Ký, mã hiệu, chủng loại: P-425

Nhà sản xuất: DOW
Chemical Pacific (Singapore)
Private Limited

thuộc nhóm **39.07** “Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh”, phân nhóm “- Các polyete khác”, phân nhóm **3907.29** “- - Loại khác”, mã số **3907.29.90** “- - - Loại khác” tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Thông báo này có hiệu lực từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Hải quan thông báo để Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Tsusho Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh biết và thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Tsusho Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh (2A-4A Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, quận 1, TP.Hồ Chí Minh);
- PCT. Lưu Mạnh Tường (để b/cáo);
- Chi cục Kiểm định Hải quan;
- Các Chi cục Hải quan khu vực (để t/hiện);
- Website Hải quan ;
- Lưu: VT, NVTHQ-PL-Na (3b). 

TL. CỤC TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG BAN NGHIỆP VỤ THUẾ HQ
PHÓ TRƯỞNG BAN



Đào Thu Hương

* Ghi chú: Kết quả xác định trước mã số trên chỉ có giá trị sử dụng đối với tổ chức, cá nhân đã gửi đề nghị xác định trước mã số.